

# THỰC TRẠNG LỐI “SỐNG THỬ” TRONG SINH VIÊN Y KHOA HỆ CHÍNH QUY TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI NGUYÊN

ĐÀM KHẢI HOÀN, PHẠM TRUNG KIÊN.  
Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** để đánh giá thực trạng lối “sống thử” trong sinh viên, tiến hành nghiên cứu mô tả trên 600 sinh viên chính quy của Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

**Kết quả:** có 6,5% sinh viên “sống thử” trong tổng số 691 sinh viên được điều tra. Lứa tuổi trên 22 và sinh viên người dân tộc Tày có tỉ lệ “sống thử” cao nhất. Tỉ lệ sống thử ở sinh viên đến từ thành thị, nông thôn, sống ở nhà trọ hay ký túc xá không khác biệt. Tỉ lệ “sống thử” cao nhất ở những sinh viên ít giao tiếp với xung quanh. Có 47,1% sinh viên “sống thử” cho rằng được sự đồng ý của gia đình, 45,1% sinh viên đã “sống thử” trên 1 năm. 100% sinh viên sống thử có quan hệ tình dục, nhưng chỉ có 48% có sử dụng biện pháp tránh thai. Khi có thai 43,0% chọn giải pháp nạo phá thai, chỉ có 36,0% sẽ cưới.

Các yếu tố liên quan đến lối “sống thử” là tỉ lệ sinh viên đồng tình với lối sống này cao (36,9%), 18,0% sinh viên “sống thử” cho rằng đây là một trào lưu của thanh niên hiện nay. Bên cạnh đó còn những lý do như quan hệ tình dục là chuyện bình thường (23,3%) và “sống thử” đã trở nên phổ biến, cho rằng đây là việc riêng của họ (43,8%).

Từ khoá: sống thử, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

## SUMMARY:

**Actual situation “Co-habitation” in students of Thainguayen University of Medicine Pharmacy**

**Objects:** in order to assess “Co-habitation” in students in Thainguayen. **Methods:** a cross sectional study was conducted on 691 students of Thainguayen University of Medicine and Pharmacy University (TNUMP). **Results:** The rate of “Co-habitation” in students of TNUMP was 6.5%. The rates of “Co-habitation” in students that were from urban or rural, living in motel or hostel had no different. Percentage of “co-habitation” of secretive students was highest. All of students “co-habitation” had sexual intercourse but only 48% used contraceptive solution. Men student and who was older 22 and Tay ethnic students rate “Co-habitation” highest. 47.1% students “Co-habitation” was the consent of the family, 45.1% students “Co-habitation” on a year. The 43,0 percents of students who had pregnancy will choose abortion while only 36,0% will get married.

Factors related effect is the ratio of students to “Co-habitation” agreed with the lifestyle was high (36.9). There was 18.0% students “Co-habitation” considered that was a trend of the bar current annual. Besides also the reason the sex was normal (23.3%), and “Co-habitation” had become popularity and that was their own (43.8%).

**Keywords:** Co-habitation, Thainguayen University of Medicine and Pharmacy University

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, chính sách mở cửa của Nhà nước Việt Nam đã giúp nước ta từ một nước đói nghèo trở thành một “con hổ kinh tế mới” ở Đông Nam Á. Cùng với giao lưu kinh tế là vấn đề văn hóa, một số lối sống mới hình thành đang dần phá vỡ lối sống truyền thống, nhất là ở một bộ phận thanh niên. Gần đây, xuất hiện lối “sống thử” trong một bộ phận thanh niên, lối sống này đang trở thành vấn đề nổi cộm trong xã hội cũng như trong các trường đại học [1], [2], [3], [4]. Để đánh giá sự tác động và thực trạng của lối “sống thử” trong sinh viên trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, mục tiêu nghiên cứu:

1. Đánh giá thực trạng lối “sống thử” trong sinh viên y khoa hệ chính quy.
2. Tìm hiểu các yếu tố liên quan đến lối “sống thử” của sinh viên y khoa.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng: sinh viên y khoa đa khoa hệ chính quy (từ năm thứ nhất đến năm thứ sáu).

2. Địa điểm: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

3. Phương pháp:

3.1. Thiết kế nghiên cứu:

Mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu: chọn mẫu thuận tiện, chọn 100 sinh viên/khối.

3.2. Các chỉ tiêu nghiên cứu

- Khóa sinh viên, giới, tuổi, dân tộc, nơi sống, khả năng giao tiếp.

- Hiểu biết, thực tế của sinh viên về lối “sống thử”.

- Tình trạng “sống thử” của sinh viên, lý do “sống thử” của sinh viên.

- Tình trạng và lý do quan hệ tình dục của sinh viên.

3.3. Công cụ thu thập thông tin:

Mẫu phiếu điều tra về “sống thử”. Phiếu được thiết kế đúng theo qui trình và được thử nghiệm trước khi sử dụng chính thức.

3.4. Phân tích và xử lý số liệu:

Sử dụng phần mềm SPSS 16.0

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

Bảng 1. Phân bố sinh viên theo khóa học

| Khối | Số điều tra | Số “sống thử” | Tỉ lệ % |
|------|-------------|---------------|---------|
| Y1   | 122         | 3             | 2,5     |
| Y2   | 43          | 2             | 4,7     |
| Y3   | 98          | 4             | 4,2     |
| Y4   | 189         | 14            | 7,4     |
| Y5   | 98          | 5             | 5,1     |
| Y6   | 141         | 17            | 12,1    |
| Tổng | 691         | 45            | 6,5     |

Nhận xét: qua bảng 1 cho thấy tỉ lệ sinh viên “sống thử” là 6,5%. Sinh viên năm thứ 6 có tỉ lệ “sống thử” cao nhất (12,1%), tuy nhiên đã có 2,5% số sinh viên Y1 đã “sống thử”.

Bảng 2. Phân bố sinh viên “sống thử” theo giới, tuổi, dân tộc.

| Các chỉ số   | Số điều tra | Số sống thử | Tỉ lệ % | p     |
|--------------|-------------|-------------|---------|-------|
| Giới Nam     | 330         | 32          | 7,0     | <0,05 |
| Nữ           | 361         | 13          | 3,6     |       |
| Tuổi <19     | 64          | 1           | 1,6     | <0,05 |
| 19 - 22      | 516         | 28          | 5,4     |       |
| >22          | 111         | 16          | 14,4    |       |
| Dân tộc Kinh | 493         | 29          | 5,9     | <0,05 |
| Tày          | 96          | 12          | 12,5    |       |
| Dân tộc khác | 102         | 4           | 3,9     |       |

Nhận xét: bảng 2 cho thấy tỉ lệ nam sinh viên “sống thử” cao hơn so với sinh viên nữ ( $p < 0,05$ ). Tỉ lệ “sống thử” cao nhất ở sinh viên trên 22 tuổi. Tỉ lệ “sống thử” ở sinh viên dân tộc Tày cao hơn dân tộc Kinh và dân tộc khác.

Bảng 3. Phân bố lối “sống thử” theo nơi sống, khả năng giao tiếp

| Chỉ số             | Số điều tra | Số sống thử | %    | P     |
|--------------------|-------------|-------------|------|-------|
| Nơi sống trước đây |             |             |      |       |
| Thành thị          | 225         | 12          | 5,3  | >0,05 |
| Nông thôn          | 466         | 33          | 7,1  |       |
| Nơi sống hiện tại  |             |             |      |       |
| Ký túc xá          | 166         | 8           | 4,82 | >0,05 |
| Nhà trọ            | 436         | 33          | 7,57 |       |
| Khác               | 89          | 4           | 4,49 |       |
| Giao tiếp          |             |             |      |       |
| Rộng rãi           | 172         | 18          | 10,4 | <0,05 |
| Ít giao tiếp       | 34          | 27          | 79,4 |       |

Nhận xét: kết quả cho thấy tỉ lệ “sống thử” của sinh viên đến từ nông thôn hay từ thành thị là như nhau ( $p > 0,05$ ). Sinh viên sống ở nhà trọ, ký túc xá có tỉ lệ “sống thử” không khác biệt. Tỉ lệ “sống thử” ở nhóm sinh viên ít giao tiếp cao hơn nhiều so với sinh viên giao tiếp rộng rãi (79,4% so với 10,4%).

Bảng 4. Hiểu biết và thái độ của sinh viên về “sống thử”.

| Lối sống<br>Chỉ số           | Sống thử                           |       | Không sống thử |       | p     |
|------------------------------|------------------------------------|-------|----------------|-------|-------|
|                              | n                                  | %     | n              | %     |       |
| Hiểu biết về ST              | 44                                 | 6,85  | 598            | 93,15 | >0,05 |
| Tốt                          | 1                                  | 2,04  | 48             | 97,96 |       |
| Không tốt                    | 27                                 | 36,99 | 46             | 63,01 | <0,05 |
| Quan điểm về ST:             | 18                                 | 2,91  | 600            | 97,09 |       |
| Đồng tình                    | ST là một trào lưu của thanh niên: |       |                |       |       |
| Không đồng tình              | 33                                 | 18,03 | 150            | 81,97 | <0,05 |
| Quan điểm về ST              | 12                                 | 2,36  | 496            | 97,64 |       |
| Tốt                          | 25                                 | 6,4   | 368            | 93,6  | >0,05 |
| Không tốt                    | 20                                 | 6,7   | 278            | 93,3  |       |
| ST có ảnh hưởng tới học tập  |                                    |       |                |       |       |
| Đồng tình                    | 15                                 | 27,3  | 40             | 72,7  | <0,05 |
| Không đồng tình              | 30                                 | 4,7   | 606            | 95,3  |       |
| ST ảnh hưởng tốt đến sau này |                                    |       |                |       |       |
| Đồng tình                    | 33                                 | 44,6  | 41             | 55,4  | <0,05 |
| Không đồng tình              | 12                                 | 1,9   | 605            | 98,1  |       |

Nhận xét: kết quả bảng 4 cho thấy không có mối liên quan về hiểu biết về lối sống thử với thực trạng “sống thử”.

Bảng 5. Thực trạng “sống thử” của sinh viên.

| Thực trạng  | Số điều tra | Số sống thử | Tỉ lệ % |
|---|-------------|-------------|---------|
| “Sống thử” được bố mẹ đồng ý                        | 17          | 8           | 47,1    |
| “Sống thử” không được bố mẹ đồng ý.                 | 605         | 28          | 4,63    |
| “Sống thử” $\geq 1$ năm                             | 45          | 23          | 51,11   |
| “Sống thử” $< 1$ năm                                | 45          | 22          | 48,88   |
| Đồng ý là gia đình, nhà trường nên quan tâm sâu sắc | 534         | 18          | 3,37    |

Nhận xét: 47,1% sinh viên cho rằng ST được bố mẹ đồng ý đã “sống thử”. Tỉ lệ sinh viên “sống thử” từ 1 năm trở lên khá cao (51,11%).

Bảng 6. Thực trạng quan hệ tình dục của sinh viên.

| Lý do                | Số điều tra | Số sống thử | Tỉ lệ % |
|----------------------|-------------|-------------|---------|
| QHTD do nam chủ động | 221         | 9           | 4,07    |
| QHTD do nữ chủ động  | 25          | 2           | 8,0     |
| Có sử dụng BPTT      | 72          | 35          | 48,6    |
| Không sử dụng BPTT   | 37          | 10          | 27,0    |
| Nếu có thai: Cưới    | 60          | 22          | 36,7    |
| Nạo                  | 30          | 13          | 43,3    |

Nhận xét. Sinh viên “sống thử” có QHTD không sử dụng các BPTT khá cao (27,0%). Vì không sử dụng BPTT nên dễ có thai, khi có thai thì có tới 43,3% các sinh viên chọn giải pháp nạo thai chỉ có 36,7% cưới.

Khi đặt những câu hỏi này với riêng từng người nam và nữ, các nhà nghiên cứu thường nhận được những câu trả lời không giống nhau. 87% phụ nữ trả lời rằng họ sẵn sàng đăng ký kết hôn, nhưng người bạn trai chưa sẵn sàng. Trong khi đó 74% nam giới trả lời rằng họ chưa đủ điều kiện làm chồng, làm cha nên chưa muốn đăng ký kết hôn.

## KẾT LUẬN

1. Tỉ lệ sinh viên “sống thử” trong sinh viên của trường Đại học Y Dược Thái Nguyên là 6,5%. Nam giới, lứa tuổi trên 22 và sinh viên người dân tộc Tày có tỉ lệ “sống thử” cao nhất. Sinh viên thành thị, nông thôn, sống ở nhà trọ hay ký túc xá đều có tỉ lệ “sống thử” đáng kể và như nhau. Sinh viên càng ít giao tiếp càng hay “sống thử”. Có 47,1% sinh viên “sống thử” cho rằng được sự đồng ý của gia đình, 45,1% sinh viên đã “sống thử” trên 1 năm. 100% sinh viên sống thử có quan hệ tình dục nhưng chỉ có 48% có sử dụng biện pháp tránh thai. Khi có thai 43,3% chọn giải pháp nạo phá thai, chỉ có 36% sẽ cưới.

2. Các yếu tố liên quan, ảnh hưởng là tỉ lệ sinh viên “sống thử” đồng tình với lối sống này cao (36,9%), 18,0% sinh viên “sống thử” cho rằng đây là một trào lưu của thanh niên hiện nay. Bên cạnh đó còn những lý do như quan hệ tình dục là chuyện bình thường (23,3%), 43,8% cho rằng đây là việc riêng của họ.

### **KHUYẾN NGHỊ.**

1. Nhà trường, Đoàn thanh niên nên tổ chức một số cuộc Hội thảo trong các lớp sinh viên chính qui về lối “*sống thử*” để định hướng cho sinh viên một lối sống lành mạnh.

2. Nhà trường, Đoàn thanh niên cũng cần tăng cường các hoạt động văn nghệ, thể thao, ngoại khóa để hướng sinh viên tới lối sống phong phú, lành mạnh thay cho lối “*sống thử*”.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ngô Đức Anh và CS (2009), Ảnh hưởng của Internet lên thực hành tình dục trong thanh thiếu niên

Hà Nội - Việt Nam. Nhà xuất bản thế giới.

2. Nguyễn Thuý Quỳnh (2001), Mô tả hành vi tình dục và kiến thức phòng tránh thai của nam nữ sinh viên chưa lập gia đình tuổi từ 17 - 24 tại một trường đại học ở Hà Nội năm 2001. Trường Đại học Y tế công cộng.

3. Dương Công Thành và CS. Các hành vi tình dục nguy cơ và bắt cầu trong thanh thiếu niên ở Hải Phòng - Việt Nam. Nhà xuất bản thế giới.

4. Quách Thu Trang và CS. Nữ tính và sự thể hiện chủ thể trong đời sống tình dục của nữ trí thức trẻ Hà Nội. Nhà xuất bản thế giới.